TÀI LIỆU ÔN THI THPT QUỐC GIA MÔN GDCD LỚP 12

PHẦN LÝ THUYẾT

BÀI 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

1. Khái niệm pháp luật

a. Pháp luật là gì ?

- Từ khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (nay là nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) cho đến nay, nước ta đã ban hành 5 bản hiến pháp, đó là những bản hiến pháp (HP): HP 1946, HP 1959, HP 1980, HP 1992, HP 2013. HP 2013 là bản hiến pháp mới nhất và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014.

- Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.

b. Các đặc trưng của pháp luật:

- *Tính quy phạm phổ biến* :

Pháp luật được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi, đối với tất cả mọi người, trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

- *Tính quyền lực, bắt buộc chung*:

Pháp luật được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh quyền lực nhà nước, bắt buộc đối với tất cả mọi đối tượng trong xã hội.

- *Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức:*

+ Các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Quốc hội ban hành Hiến pháp.

+ Các văn bản quy phạm pháp luật luôn chính xác, rõ ràng, được quy định chặt chẽ trong Hiến pháp và luật ban hành.

2. Bản chất của pháp luật.

a. Bản chất giai cấp của pháp luật.

- PL mang bản chất giai cấp sâu sắc vì PL do nhà nước ban hành – mà nhà nước đại diện cho giai cấp cầm quyền, thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền ban hành và bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.

- PL của nhà nước ta mang bản chất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, thể hiện ý

chí của giai cấp công nhân.

b. Bản chất xã hội của pháp luật.

- Các quy phạm pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội, do các thành viên trong xã hội thực hiện.

- Các qui phạm PL được thực hiện trong thực tiễn đời sống xã hội vì sự phát triển của xã hội

3. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức:

a. Quan hệ giữa pháp luật với kinh tế: (giảm tải)

b. Quan hệ giữa pháp luật với chính trị: (giảm tải)

c. Quan hệ giữa pháp luật với đạo đức:

- Nhà nước luôn cố gắng chuyển những quy phạm đạo đức có tính phổ biến, phù hợp với sự phát triển và tiến bộ xã hội thành các quy phạm pháp luật.

- Khi ấy, các giá trị đạo đức không chỉ được tuân thủ bằng niềm tin, lương tâm của cá nhân hay do sức ép của dư luận xã hội mà còn được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh quyền lực nhà nước.

BÀI 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

1. Khái niệm, các hình thức và các giai đoạn thực hiện pháp luật

a. Khái niệm thực hiện pháp luật

Thực hiện PL *là quá trình hoạt động có mục đích làm cho những qui định của PL đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.*

b. Các hình thức thực hiện pháp luật

Gồm 4 hình thức sau:

STT	Hình thức thực hiện pháp luật	Nội dung
1	Sử dụng pháp luật	Các cá nhân tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì pháp luật cho phép làm
2	Thi hành pháp luật	Các cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, chủ động làm những gì pháp luật qui định phải làm.

3	Tuân thủ pháp luật	Các cá nhân, tổ chức không làm những điều pháp luật cấm.
4	Áp dụng pháp luật	Căn cứ pháp luật ra quyết định làm phát sinh, chấm dứt quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức

** Giống nhau: đều là hoạt động có mục đích nhằm đưa PL vào đời sống, trở thành hành vi hợp pháp của người thực hiện.*

** Khác nhau: Trong hình thức sử dụng PL thì chủ thể PL có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền được PL cho phép theo ý chí của mình không bị ép buột phải thực hiện.*

2. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí.

a. Vi phạp pháp luật.

* Các dấu hiệu cơ bản của VPPL.

- Thứ nhất :Là hành vi trái PL xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Biểu hiện:

+ Hành động: Chủ thể làm những việc không được làm theo quy định của pháp luật.

VD: Nhà máy thải chất ô nhiễm …

+ Không hành động: Chủ thể không làm những việc phải làm theo quy định của PL.

VD: SX-KD không nộp thuế, đi xe mô tô đèo ba người….

- Thứ 2 : Do người có nắng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện.

Năng lực trách nhiệm pháp lý là :

+ Đạt độ tuổi nhất định (16 tuổi) tâm sinh lí bình thường.

+ Có thể nhận thức và điều khiển được hành vi của mình.

+ Chịu trách nhiệm độc lập về hành vi của mình

- Thứ 3 : Người vi phạm phải có lỗi.

+ Lỗi cố ý

• Cố ý trực tiếp: Chủ thể nhận thấy trước hậu quả cho XH và người khác nhưng vẫn mong muốn nó xảy ra

• Cố ý gián tiếp: Chủ thể nhận thấy trước hậu quả cho XH và người khác, tuy không mong muốn những vẫn để cho nó xẩy ra.

www.hoc247.net

+ Lỗi vô ý

• Vô ý do quá tự tin: Chủ thể nhận thấy trước hậu quả cho XH và người khác nhưng hi vọng không xẩy ra.

• Vô ý do cẩu thả: Chủ thể không nhận thấy trước hậu quả cho xã hội và người khác

* Khái niệm: *VPPL là hành vi trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.*

b. Trách nhiệm pháp lí:

- *Khái niệm:* TNPL là nghĩa vụ mà các cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi VPPL của mình

- Trách nhiệm pháp lý được áp dụng nhằm :

+ Buộc chủ thể VPPL chấm rứt hành vi trái pháp luật (mục đích trừng phạt)

+ Giáo dục răn đe người khác để họ không vi phạm pháp luật. (mục đích giáo dục)

c. Các loại VPPL và trách nhiệm pháp lí.

- Vi phạm hình sự.

+ Khái niệm: là hành vi vi phạm luật, gây nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm được quy định tại Bộ luật Hình sự.

+ Chủ thể: Chỉ là cá nhân và do người có năng lực trách nhiệm hình sự gây ra.

• Tâm sinh lý bình thường, có khả năng nhận thức.

• Đủ từ 16 tuổi trở lên chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm

• Đủ từ 14 đến dưới 16 tuổi chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý và đặc biệt nghiêm trọng.

Lưu ý: việc xử lý người chưa thành niên (từ đủ 14 đến dưới 18 tuổi) phạm tội theo nguyên tắc lấy giáo dục là chủ yếu, không áp dụng hình phạt tù chung thân và tử hình nhằm giúp họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội.

+ Trách nhiệm hình sự: với các chế tài nghiêm khắc nhất (7 HP chính) và 7 hình phạt bổ sung do tòa án áp dụng với người phạm tội.

- Vi phạm hành chính:

+ Khái niệm: là hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm, xâm phạm các quy tắc quản lí nhà nước .

+ Chủ thể: là cá nhân hoặc tổ chức

+ *Trách nhiệm hành chính:*Người vi phạm phải chịu trách nhiệm hành chính theo quy định pháp luật.

• Người đủ từ 14 đến dưới 16 tuổi bị xử phạt về vi phạm hành chính do cố ý.

• Người đủ từ 16 tuổi trở lên bị xử phạt hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra .

- Vi phạm dân sự.

+ Khái niệm: là hành vi VPPL, xâm hại tới các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

Vi phạm này thường thể hiện ở việc chủ thể không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các hợp đồng dân sự.

+ Chủ thể: là cá nhân hoặc tổ chức

+ Trách nhiệm dân sự: TA áp dụng đối với chủ thể vi phạm như bồi thường thiệt hại hoặc thực hiện nghĩa vụ do hai bên thoả thuận.

Người đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi tham gia các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, có ác quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do người đại diện xác lập và thực hiện.

- Vi phạm kỉ luật:

+ Khái niệm: là hành vi xâm hại đến các quan hệ lao động, công vụ nhà nước ...do pháp luật lao động, pháp luật hành chính bảo vệ.

+ Chủ thể: Cán bộ; công nhân, viên; HSSV...

+ Trách nhiệm kỉ luật: do thủ trưởng cơ quan áp dụng đối với chủ thể VP kỉ luật như: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, sa thải.

Như vậy: VPPL là sự kiện pháp lý và là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý.

Chú ý: Truy cứu trách nhiệm PL phải đảm bảo:

+ Tính pháp chế

+ Tính công bằng và nhân đạo

+ Tính phù hợp

BÀI 3: CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT.

Công dân bình đẳng trước pháp luật: là mọi công dân nam, nữ thuộc các dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau đều không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền,

thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật.(quy định tại điều 52 hiến pháp 1992)

1. Công dân BĐ về quyền và nghĩa vụ

- Bình đẳng là việc đối xử bình đẳng về các mặt CT, KT, VH... không phân biệt nam nữ...

- Khái niệm: công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền và nghĩa vụ của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

- Biểu hiện:

+Bất kỳ công dân nào nếu có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật được hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ của mình

+ Quyền và nghĩa vụ của công dân không phân biệt dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu nghèo, thành phần và địa vị XH.

2. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.

Bất kỳ công dân nào(dù ở địa vị nào, làm bất cứ nghề gì) vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của mình và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

- Khi công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ vi phạm như nhau, trong một hoàn cảnh như nhau thì từ người giữ vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước cho đến người lao động bình thường đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau, không bị phân biệt đối xử.

3. Trách nhiệm của NN trong việc đảm bảo quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

- Quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp và luật.

- Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện vật chất và tinh thần cho công dân có khả năng thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình.

- Nhà nước còn xử lý nghiêm minh những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích của công dân, xã hội.

- Nhà nước không ngừng đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với từng thời kì nhất định.

Bài 4: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.

a. Thế nào là bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.

Khái niệm*:* Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình được hiểu là bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc ***dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.***

b. Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.

*** Bình đẳng giữa vợ và chồng.**

- Trong quan hệ nhân thân.

Vợ chồng bình đẳng với nhau có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt.

+ Vợ chồng tôn trọng, giữ gìn danh dự, uy tín cho nhau, tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau...

+ Giúp đỡ tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt...

- Trong quan hệ tài sản.

Vợ,chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung. Ngoài ra, giữa vợ và chồng có quyền có tài sản riêng

*** Bình đẳng giữa cha, mẹ và con.**

*** Đối với cha, mẹ:**

- Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau đối với con cái.

+ Cha mẹ đại diện trước pháp luật cho con chưa thành niên và con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự.

+ Cha mẹ không được phân biệt đối xử với các con (trai, gái, con nuôi); không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, không xúi dục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật.

*** Đối với con:**

- Các con có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong gia đình.

- Con có bổn phân yêu quý, kính trọng, chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ

- Con không được có hành vi xúc phạm ngược đãi cha mẹ. Có quyền có tài sản riêng, lựa chọn nghề nghiệp cho mình.

*** Bình đẳng giữa ông bà và cháu.**

+ Đối với ông bà (nội, ngoại) Có nghĩa vụ và quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu.

+ Đối với cháu: Có bổn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà (nội, ngoại).

*** Bình đẳng giữa anh, chị, em.**

Anh chị em có bổn phận thương yêu chăm sóc, giúp đỡ nhau có nghĩa vụ và quyền đùm bọc,nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ,hoặc cha mẹ không còn điều kiện chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục con.

2. Bình đẳng trong lao động.

a. Thế nào là bình đẳng trong lao động.

– Khái niệm: Bình đẳng trong lao động được hiểu là bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền lao động thông qua tìm việc làm; bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động thông qua hợp đồng lao động; bình đẳng giữa lao động nam và nữ trong từng cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vi cả nước.

- Thể hiện.

+ Bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động.

+ Bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động

+ Bình đẳng giữa lao động nam và nữ

b. Nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động.

**** Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động.***

- Được tự do sử dụng sức lao động

+ Lựa chọn việc làm

+ Làm việc cho ai

+ Bất kì ở đâu

- Người lao động phải đủ tuổi (15 tuổi) người sử dung lao động (18 tuổi)

- Không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, nguồn gốc gia đình…

**** Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động(HĐLĐ)***

- *HĐLĐ:* là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về điều kiện lao động, việc làm có trả công, quyền và nghĩa vụ hai bên trong quan hệ lao động.

- *Hình thức giao kết HĐLĐ*

+ Bằng miệng

+ Bằng văn bản

- *Nguyên tắc giao kết HĐLĐ*

+ Tự do tự nguyện bình đẳng

+ Không trái pháp luật, thoả ước tập thể

+ Giao kết trực tiếp

- *Tại sao phải kí kết HĐLĐ:* là cơ sở pháp lý để pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hai bên.

**** Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.***

- Tìm việc làm, độ tuổi, tiêu chuẩn.

- Tiền công, tiền thưởng, BHXH, điều kiện lao động.

- Người sử dụng lao động không được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với phụ nữ nghỉ chế độ thai sản.

3. Bình đẳng trong kinh doanh.

a. Thế nào là bình đẳng trong kinh doanh.

- Khái niệm:Bình đẳng trong kinh doanh có nghĩa là mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế, từ việc lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh, lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh, đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quá trình sản xuất kinh doanh đều bình đẳng theo quy định của pháp luật

- Bình đẳng trong kinh doanh được thể hiện:

+ Tự do kinh doanh, tự chủ đăng kí kinh doanh, đầu tư

+ Tự do chọn nghề, địa điểm, hình thức tổ chức doanh nghiệp, thực hiện quyền và nghĩa vụ.

+ Bình đẳng dựa trên cơ sở pháp luật

b. Nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh.

- Tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh.

- Tự chủ đăng kí kinh doanh (pháp luật không cấm)

- Biết hợp tác, phát triển, cạnh tranh lành mạnh.

www.hoc247.net

- Bình đẳng về nghĩa vụ trong quá trình kinh doanh

- Bình đẳng trong tìm kiếm thị trường, khách hàng, kí kết hợp đồng

Bài 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC TÔN GIÁO

1. Bình đẳng giữa các dân tộc.

a. Thế nào là bình đẳng giữa các dân tộc.

- Khái niệm dân tộc: chỉ một bộ phận dân cư của Quốc gia có mối liên hệ chặt chẽ, có chung sinh hoạt kinh tế, ngôn ngữ, nét đặc thù về văn hoá…

- Khái niệm quyền bình đẳng giữa các dân tộc: là các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hoá, không phân biệt chủng tộc, màu da… đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.

- Quyền bình đẳng xuất phát từ những quyền cơ bản của con người trước pháp luật.

- Mục đích:

+ Hợp tác, giao lưu, xây dựng tình đoàn kết giữa các dân tộc

+ Khắc phục chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc.

b. Nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

*** Các dân tộc ở Việt Nam đều được bình đẳng về chính trị.**

- Mọi dân tộc được tham gia vào quản lí nhà nước và xã hội

- Mọi dân tộc được tham gia bầu-ứng cử

- Mọi dân tộc đều có đại biểu trong hệ thống cơ quan nhà nước

***Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về kinh tế.**

- Mọi dân tộc đều được tham gia vào các thành phần kinh tế

- Nhà nước luôn quan tâm đầu tư cho tất cả các vùng

- Nhà nước ban hành các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ở các xã có điều kiện kinh tế khó khăn

***Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về văn hoá, giáo dục.**

- Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, phong tục tập quán, văn hoá tốt đẹp.

- Văn hoá các dân tộc được bảo tồn và phát huy.

- Các dân tộc được bình đẳng hưởng thụ một nền giáo dục, tạo điều kiện các dân tộc đều có cơ hội học tập.

c. Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

- Là cơ sở của đoàn kết giữa các dân tộc và đại đoàn kết các dân tộc.

- Là sức mạnh đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.

- Góp phần thực hiện mục tiêu: dân giàu,nước mạnh…

2. Bình đẳng giữa các tôn giáo.

a. Khái niệm bình đẳng giữa các tôn giáo.

Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là các tôn giáo ở VN đều có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của PL; đều bình đẳng trước PL; những nơi thờ tự tín ngưỡng, tôn giáo được PL bảo hộ.

b. Nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

- Các tôn giáo được Nhà nước công nhận bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật

+ Hiến pháp nước ta quy định: công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo hoặc không theo tôn giáo nào và đều bình đẳng trước pháp luật.

+ Sống "tốt đời, đẹp đạo"

+ Giáo dục lòng yêu nước, phát huy giá trị đạo đức văn hoá.

+ Thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân, ý thức trước pháp luật.

Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước đảm bảo, các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ.

+ Nhà nước đối xử bình đẳng với các tôn giáo

+ Các tôn giáo tự do hoạt động trong khuôn khổ pháp luật.

+ Quyền hoạt động tín ngưỡng tôn giáo được Nhà nước đảm bảo

+ Các cơ sở tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

c. Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

- Là bộ phận không thể tách rời toàn thể dân tộc Việt Nam

- Là cơ sở thực hiện khối đại đoàn kết toàn dân tộc

www.hoc247.net

- Góp phần vào công cuộc xây dựng đất nước

BÀI 6: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN

Quyền tự do cơ bản của công dân là quyền quy định mối quan hệ cơ bản giữa Nhà nước và công dân được ghi nhận trong Hiến pháp và luật.

1. Các quyền tự do cơ bản của công dân.

a. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

**** Thế nào là quyền BKXP về thân thể của công dân.***

- KN: không ai bị bắt, nếu không có quyết định của toà án, quyết định hoặc phê chuẩn của VKS, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

**** Nội dung quyền BKXP về thân thể của CD.***

- Hành vi bắt người trái pháp luật: tự ý bắt, giam, giữ người vì những lí do không chính đáng hoặc do nghi ngờ không có căn cứ → phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật(đọc phần đọc thêm SGK)

- Các trường hợp cần thiết bắt, giam, giữ người để điều tra tội phạm, ngăn chặn tội phạm phải do cán bộ nhà nước có thẩm quyền thuộc cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, tòa án và mộ số cơ quan khác được bắt, giam, giữ người nhưng phải theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định.

Trường hợp 1: Bắt bị can, bị cáo để tạm giam khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc tiếp tục phạm tội. Đây là việc của VKS, TA có thẩm quyền.

Trường hợp 2: Bắt người trong trường hợp khẩn cấp được tiến hành.

+ Có căn cứ khẳng định người đó đang chuẩn bị thực hiện phạm tội rất và đặc biệt nghiêm trọng.

Căn cứ xác đáng:

+ Khi có người trông thấy và xác nhận đúng là người đó đã t.hiện phạm tội.

+ Ở người hoặc tại chỗ ở của một người nào đó có dấu vết phạm tội xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu huỷ chứng cứ.

Trong mọi trường hợp người ra lệnh bắt người khẩn cấp phải báo ngay cho viện kiểm sát cùng cấp bằng văn bản để xét phê chuẩn. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được đề nghị xét phê chuẩn. Nếu Viện kiểm sát ra quyết định không phê chuẩn thì người bị bắt phải được

trả tự do ngay.

Trường hợp 3: Bắt người phạm tội quả tang hay đang bị truy nã (đối với người đang thực hiện tội phạm hoặc người đang bị truy nã thì bất kỳ ai cũng có quyền bắt và giải ngay đến cơ quan công an, viện kiểm sát hoặc ủy ban nhân dân nơi gần nhất)

b. Quyền được PL bảo hộ về TM, SK, DD, NP.

**** Thế nào là quyền được PL bảo hộ TM, SK, DD, NP của công dân.***

Công dân có quyền được đảm bảo an toàn về tính mạng, sức khoẻ, được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm của người khác.

**** Nội dung quyền được bảo hộ về TM, SK, DD, NP.***

- Nội dung 1: Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khoẻ của người khác.

Hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của người khác là hành vi cố ý hoặc vô ý làm tổn hại đến tính mạng và sức khỏe của người khác, dù họ là nam hay nữ, đã thành niên hoặc chưa thành niên.

Pháp luật nước ta quy định:

+ Không ai được đánh người, nhất là những hành vi hung hãn, côn đồ, đánh người gây thương tích, làm tổn hại đến sức khỏe của người khác.

+ Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm đến tính mạng như: giết người, đe doạ giết người, làm chết người

- Nội dung 2: Không ai được xâm phạm tới danh dự và nhân phẩm của người khác.

Hành vi xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm của người khác là hành vi bịa đặt điều xấu, tung tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác để hạ uy tín và gây thiệt hại về danh dự cho người đó.

Bất kỳ ai, dù ở cương vị nào cũng đều không có quyền xâm phạm đến nhân phẩm, làm thiệt hại đến danh dự và uy tín của người khác.

c. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

*** Thế nào là quyền BKXP về chỗ ở của CD.**

- Chỗ ở của công dân được nhà nước và mọi người tôn trọng, không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý. Chỉ trong trường hợp PL cho phép và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được khám xét chỗ ở của một người. Trong trường hợp này thì việc khám xét cũng không được tiến hành một cách tùy tiện mà phải tuân theo đúng trình tự, thủ tục do PL quy định.

*** Nội dung quyền BKXP về chỗ ở của CD.**

- Nội dung 1: Không một ai có quyền tuỳ tiện vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý.

- Nội dung 2: Khám chỗ ở của công dân phải theo đúng pháp luật.

+ Trường hợp 1: Khi có căn cứ khẳng định chỗ ở, địa điểm của người đó có công cụ, phương tiện để thực hiện phạm tội hoặc có tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án.

+ Trường hợp 2: Việc khám chỗ ở, làm việc, địa điểm cũng được tiến hành khi cần bắt người đang bị truy nã.

- Trình tự khám xét (cả 2 trường hợp)

+ Phải đọc lệnh khám, đưa cho đương sự đọc và giải thích cho đương sự

+ Khi khám phải có mặt người chủ hoặc người thành niên trong gia đình và đại diện chính quyền địa phương (xã...)

+ Không được khám vào ban đêm (nếu khám phải ghi biên bản)

+ Khi khám chỗ làm việc thì phải có mặt người đó (nếu không thể trì hoãn thì phải ghi biên bản)

d. Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

- Thư tín, điện tín, điện thoại là phương tiện sinh hoạt thuộc đời sống tinh thần của con người thuộc về bí mật đời tư của cá nhân cần phải được đảm bảo.

- Không ai được tự tiện bóc mở, giữ, tiêu huỷ điện tín của người khác.

- Chỉ có nhũng người có thẩm quyền trong trường hợp cần thiết được kiểm soát điện thoại, điện tín của người khác.

- Ý nghĩa:

+ Đảm bảo đời sống tư của mỗi người

+ Công dân có đời sống TT thoả mái.

e. Quyền tự do ngôn luận.

- Quy định điều 69 HP 1992 (sđ)

- Là quyền TD cơ bản của công dân

- Là điều kiện chủ động và tích cực để công dân tham gia vào công việc NN và XH.

- Hình thức

+ Trực tiếp ở cơ quan, trường học, tổ dân phố…

+ Gián tiếp: thông qua báo, đóng góp ý kiến, kiến nghị với đại biểu QH, HĐND các cấp.

- Ý nghĩa:

+ Đảm bảo quyền tự do, dân chủ, có quyền lực thực sự của công dân.

+ Là điều kiện để công dân tham gia quản lí NN và XH

2. Trách nhiệm của NN và CD trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền TD cơ bản của công dân.

b. Trách nhiệm của công dân.

- CD cần học tập và tìm hiểu PL

- CD có trách nhiệm phê phán đấu tranh, tố cáo các hành vi VP quyền TD cơ bản của CD

- Giúp đỡ cán bộ có thẩm quyền thi hành các quyết định trong những trường hợp PL cho phép.

- CD coi trọng, tự giác tuân thủ PL và các quyền TD cơ bản của CD.

Bài 7: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ

1. Quyền bầu cử và quyền ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân

a. Khái niệm quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân

Quyền bầu cử và ứng cử là các quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị, thông qua đó, nhân dân thực thi hình thức dân chủ gián tiếp ở từng địa phương và trong phạm vi cả nước

b. Nội dung quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân

- Người có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân:

+ Mọi công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc Hội, Hội đồng nhân dân.

+ Những trường hợp không được thực hiện quyền bầu cử gồm: người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật; người đang phải chấp hành hình phạt tù; người mất năng lực hành vi dân sự;…

- Cách thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân:

+ *Quyền bầu cử của công dân thực hiện theo các nguyên tắc: bầu cử phổ thông, bình đẳng ,*

trực tiếp và bỏ phiếu kín.

+ *Quyền ứng cử của công dân được thực hiện theo hai con đường: tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử.*

c. Ý nghĩa của quyền bầu cử và ứng cử của công dân

- Là cơ sở pháp lý - chính trị quan trọng để hình thành các cơ quan quyền lực nhà nước, để nhân dân thể hiện ý chí và nguyện vọng của mình.

- Thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước ta

2. Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội

a. Khái niệm về quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội

Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội là quyền của công dân tham gia thảo luận vào các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong phạm vi của cả nước và trong địa phương; quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước và phát triển kinh tế xã hội.

b. Nội dung cơ bản của quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội

*** *Ở phạm vi cả nước*:**

- Tham gia thảo luận, góp ý kiến xây xựng các văn bản pháp luật.

- Thảo luận và biểu quyết các vấn đề trọng đại khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

*** *Ở phạm vi cơ sở*:**

Trực tiếp thực hiện theo cơ chế "Dân biết, dân làm, dân kiểm tra":

- *Những việc phải được thông báo để dân biết mà thực hiện* (chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước...).

- *Những việc dân làm và quyết định trực tiếp* bằng biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín.

- *Những việc dân được thảo luận, tham gia đóng góp ý kiến* trước khi chính quyền xã quyết định.

- *Những việc nhân dân ở phường, xã giám sát, kiểm tra* các hoạt động tại nơi mình cư trú.

3. Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân

a. Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân

Quyền khiếu nại, tố cáo là quyền dân chủ cơ bản của công dân được quy định trong hiến pháp, là công cụ để nhân dân thực hiện dân chủ trực tiếp trong những trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức bị hành vi trái pháp luật xâm hại .

- ***Quyền khiếu nại*** là quyền CD, cơ quan, tổ chức được đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có

thẩm quyền xem xét lại hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích của công dân .

- *Quyền tố cáo* là quyền CD được phép báo cho cơ quan, tổ chức ,cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm PL của bất cứ cơ quan , tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe doạ đến lợi ích của NN, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức

b. Nội dung quyền khiếu nại, tố cáo của công dân.

**** Người có quyền khiếu nại, tố cáo:***

- *Người khiếu nại*: mọi cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại.

- *Người tố cáo*: Chỉ có công dân có quyền tố cáo .

**** Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo***

- *Người giải quyết khiếu nại*: người đứng đầu cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại; người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng Thanh tra Chính phủ, thủ tướng chính phủ.

- *Người giải quyết tố cáo*: người đứng đầu cơ quan tổ chức có thẩm quyền quản lý người bị tố cáo, người đứng đầu cơ quan tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức người bị tố cáo; Chánh Thanh tra các cấp, Tổng Thanh tra Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Nếu hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì do các cơ quan tố tụng giải quyết

**** Quy trình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại tố cáo***

- Quy trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại:

+ ***Bước 1****:* Người khiếu nại nộp đơn khiếu nại đến các cơ quan , tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại

+ *Bước 2* *:* Người giải quyết khiếu nại xem xét giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền và trong thời gian do luật quy định.

+ ***Bước 3****:* Nếu người khiếu nại đồng ý với kết quả giải quyết thì quyết định của người giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành.

Nếu người khiếu nại không đồng ý thì họ có quyền lựa chọn một trong hai cách: hoặc tiếp tục khiếu nại lên người đứng đầu cơ quan hành chính cấp trên, hoặc kiện ra Toà hành chính thuộc Toà án nhân dân giải quyết .

+ ***Bước 4***: Người giải quyết khiếu nại lần hai xem xét, giải quyết yêu cầu của người khiếu nại.

Nếu người khiếu nại vẫn không đồng ý với quyết định giải quyết lần hai thì trong thời gian

www.hoc247.net

do luật quy định, có quyền khởi kiện ra Toà hành chính thuộc Toà án nhân dân.

- Quy trình tố cáo và giải quyết tố cáo gồm các bước sau:

+ ***Bước 1***: Người tố cáo gửi đơn tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

+ ***Bước 2***: Người giải quyết tố cáo phải tiến hành việc xác minh và giải quyết nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật.

+ ***Bước 3***: Nếu người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật hoặc quá thời gian quy định mà tố cáo không được giải quyết thì người tố cáo có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo.

+ ***Bước 4***: Cơ quan tổ chức, cá nhân giải quyết tố cáo lần hai có trách nhiệm giải quyết trong thời gian luật quy định.

c. Ý nghĩa của quyền tố cáo, khiếu nại của công dân:

Là cơ sở pháp lí để công dân thực hiện một cách có hiệu quả quyền công dân của mình trong một xã hội dân chủ, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, ngăn chặn những việc làm trái pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tổ chức và công dân.

4. Trách nhiệm của NN và CD trong việc thực hiện các nền dân chủ của công dân

a. Trách nhiệm của Nhà nước (giảm tải)

b. Trách nhiệm của công dân

Thực hiện quyền dân chủ tức là thực thi quyền của người làm chủ nhà nước và xã hội. Là một công dân Việt Nam, muốn làm một người chủ tốt thì trước tiên cần có ý thức đầy đủ về trách nhiệm làm chủ của mình.

Bài 8. PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN

1. Quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân

a. Quyền học tap của công dân

- Khái niệm:

Mọi công dân đều có quyền học từ thấp đến cao, có thể học bất cứ ngành,nghề nào, có thể học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời.

- Nội dung:

+ *Học không hạn chế*: Học ở trường phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học,

sau đại học.

+ Học bất cứ ngành nghề nào: các ngành khoa học tự nhiên, XH và nhân văn, kỹ thuật.

+ Học thường xuyên, học suốt đời: Học ở hệ chính qui hoặc giáo dục thường xuyên, tập trung hoặc không tập trung; học ở trường quốc lập, dân lập, tư thục; học ở các độ tuổi khác nhau.

+ Mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập: Không phân biệt đối xử giữa công dân thuộc các dân tộc, tôn giáo; giữa người ở thành phố và nông thôn, đồng bằng va miền núi; HS có hoàn cảnh khó khăn được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để thực hiện quyền học tập.

b. Quyền sáng tạo của công dân

- Khái niệm:

Quyền của mỗi người được tự do nghiên cứu khoa học, tự do tìm tòi, suy nghĩ để đưa ra các phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kĩ thuật, hợp lí hóa sản xuất; quyền về sáng tác văn học, nghệ thuật, khám phá khoa học để tạo ra các sản phẩm, công trình khoa học về các lĩnh vực đời sống xã hội.

- Quyền sáng tạo của công dân bao gồm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và hoạt động khoa học, công nghệ.

- Pháp luật nước ta:

+ Khuyến khích sáng tạo, ứng dụng khoa học kĩ thuật và công nghệ.

+ Bảo vệ quyền sáng tạo của công.

c. Quyền được phát triển của công dân

- Khái niệm:

Quyền được phát triển là quyền của công dân được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức; có mức sống đầy đủ về vật chất; được học tập, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí, tham gia các hoạt động văn hóa; được cung cấp thông tin và chăm sóc sức khỏe; được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.

- Nội dung:

+ Quyền của công dân được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện.

+ Công dân có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.

2. Ý nghĩa quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân

- Là quyền cơ bản của công dân

- Là điều kiện để con người phát triển toàn diện

- Là điều kiện đảm bảo sự bình đẳng

- Những người học giỏi, tài năng phấn đấu học tập và nghiên cứu

3. Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân

a. Trách nhiệm của Nhà nước

- *Ban hành chính sách, pháp luật, thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết* để các quyền này thực sự đi vào đời sống của mỗi người dân. Các quyền này của công dân và các biện pháp bảo đảm thực hiện của Nhà nước được quy định trong *Hiến pháp, Luật Giáo dục, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục* trẻ em và trong nhiều văn bản pháp luật khác của Nhà nước.

- *Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.*

- *Nhà nước khuyến khích, phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.*

- *Nhà nước bảo đảm những điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.*

b. Trách nhiệm của công dân

- Có ý thức học tập tốt để trở thành người có ích trong cuộc sống.

- Có ý chí vươn lên, luôn chịu khó tìm tòi và phát huy tính sáng tạo trong học tập, nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất để tạo ra nhiều sản phẩm vật chất và tinh thần cần thiết cho xã hội.

BÀI 9: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC

1. Nội dung cơ bản của phát luật về sự phát triển bền vững của đất nước

a) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế

**** Quyền tự do kinh doanh của công dân***

Quyền tự do kinh doanh được qui định trong Hiến pháp và các luật về kinh doanh.

Tự do kinh doanh có nghĩa là mọi công dân khi có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng kí kinh doanh

**** Nghĩa vụ của công dân khi thực hiện các hoạt động kinh doanh***

- Kinh doanh đúng ngành, nghề ghi trong giấy phép kinh doanh và những ngành, nghề mà pháp luật không cấm;

- Nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật;

- Bảo vệ môi trường;

- Tuân thủ các quy định về quốc phòng, an ninh, trật tự, an tòan xã hội…

Ở nước ta hiện nay có nhiều loại thuế khác nhau.

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp* : Là khoản thuế thu từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá và dịch vụ có thu nhập của các tổ chức, cá nhân.

- *Thuế giá trị gia tăng* : Là khoản thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

- *Thuế tiêu thụ đặc biệt* : Là thuế thu đối với một số mặt hàng hoá và dịch vụ đặc biệt được sản xuất trong nước hoặc được nhập khẩu vào Việt Nam.

+ Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao : Là thuế thu đối với công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác nước ngoài và cá nhân khác định cư tại Việt Nam, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có thu nhập cao theo quy định của pháp luật.

b) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển về văn hóa

c) Một số nội dung cơ bản của pháp luật trong phát triển các lĩnh vực xã hội

- Pháp luật khuyến khích các cơ sở kinh doanh tạo ra nhiều việc làm mới.

- Pháp luật quy định, Nhà nước sử dụng các biện pháp kinh tế - tài chính để *thực hiện xóa đói, giảm nghèo.*

- Luật Hôn nhân và gia đình và Pháp lệnh Dân số đã quy định công dân có nghĩa vụ thực hiện kế hoạch hóa gia đình; xây dựng gia đình hạnh phúc bền vững;…

- Luật Phòng, chống ma túy, Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm quy định về phòng, chống tội phạm, ngăn chặn và bài trừ các tệ nạn xã hội, nhất là nạn mại dâm, ma túy; ngăn chặn, đẩy lùi đại dịch HIV/AIDS,…

Chủ trương, chính sách và pháp luật nhằm tăng trưởng kinh tế, Nhà nước ta phải quan tâm đến giải quyết các vấn đề xã hội, với quan điểm thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam giai đoạn 2001 – 2020 là "tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường".

d) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường

- Để bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, Nhà nước đã ban hành một hệ thống các văn bản như: Luật bảo vệ môi trường, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Thủy sản,

Luật Dầu khí, Luật Khóang sản, Luật Tài nguyên nước...

- Các hoạt động bảo vệ môi trường :

+ bảo tồn và quản lý TNMT.

+Bảo vệ môi trường trong sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

+Bảo vệ môi trường đô thị và khu dân cư.

+ Bảo vệ môi trường biển và các nguồn nước.

- Tầm quan trọng của rừng:

+ Rừng là tài nguyên quý báu của đất nước.

+ Có giá trị lớn về kinh tế.

- Nghiêm cấm những hành vi :

+ Phá hoại, khai thác trái phép rừng, các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

+ Các hành vi khai thác đánh bắt nguồn tài nguyên sinh vật bằng các phương tiện hủy diệt.

+ Kinh doanh, tiêu thụ các thực, động vật quý hiếm.

+ Thải các chất thải độc hại chưa được xử lý.

- Biện pháp xử lý:

+ Xử lý hành chính, kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự.

+ Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại.

- Trách nhiệm của bản thân:

+ Ý thức được trách nhiệm của bản thân đối với bảo vệ môi trường .

+ Thực hiện quy định về bảo vệ môi trường .

+ Phát hiện, tố cáo những hành vi vi phạm.

e) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về quốc phòng, an ninh:

Để tăng cường quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, Nhà nước ban hành hệ thống các văn bản pháp luật: Luật Quốc phòng, Luật An ninh quốc gia, Luật Công an nhân dân, Luật Nghĩa vụ quân sự,...

Nguyên tắc hoạt động quốc phòng và bảo vệ an ninh quốc gia là huy động sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và tòan dân tộc, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã

www.hoc247.net

hội với tăng cường quốc phòng và bảo vệ an ninh quốc gia; phối hợp có hiệu quả hoạt động an ninh, quốc phòng và đối ngoại; chủ động phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; xây dựng nền quốc phòng tòan dân, thế trận quốc phòng tòan dân gắn với thế trận an ninh nhân dân.

Pháp luật quy định củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia là nhiệm vụ của tòan dân mà nòng cốt là Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

Ghi chú: *Ngoài phần tóm tắt lí thuyết, Học sinh cần phải đọc và tham khảo bài tập trong sách giáo khoa GDCD 12 để làm bài thi tốt hơn.*

www.hoc247.net

HOC247

Vững vàng nền tảng, Khai sáng tương lai

Website **HOC247** cung cấp một môi trường **học trực tuyến** sinh động, nhiều **tiện ích thông minh**, nội dung bài giảng được biên soạn công phu và giảng dạy bởi những **giáo viên nhiều năm kinh nghiệm, giỏi về kiến thức chuyên môn lẫn kỹ năng sư phạm** đến từ các trường Đại học và các trường chuyên danh tiếng.

I. Luyện Thi Online

Học mọi lúc, mọi nơi, mọi thiết bi – Tiết kiệm 90%

- **Luyên thi ĐH, THPT QG:** Đội ngũ **GV Giỏi, Kinh nghiệm** từ các Trường ĐH và THPT danh tiếng xây dựng các khóa **luyện thi THPTQG** các môn: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Vật Lý, Hóa Học và Sinh Học.
- **Luyện thi vào lớp 10 chuyên Toán:** Ôn thi **HSG lớp 9** và **luyện thi vào lớp 10 chuyên Toán** các trường *PTNK, Chuyên HCM (LHP-TĐN-NTH-GĐ), Chuyên Phan Bội Châu Nghệ An* và các trường Chuyên khác cùng *TS.Trần Nam Dũng, TS. Pham Sỹ Nam, TS. Trịnh Thanh Đèo và Thầy Nguyễn Đức Tấn.*

II. Khoá Học Nâng Cao và HSG

Học Toán Online cùng Chuyên Gia

- **Toán Nâng Cao THCS:** Cung cấp chương trình Toán Nâng Cao, Toán Chuyên dành cho các em HS THCS lớp 6, 7, 8, 9 yêu thích môn Toán phát triển tư duy, nâng cao thành tích học tập ở trường và đạt điểm tốt ở các kỳ thi HSG.
- **Bồi dưỡng HSG Toán:** Bồi dưỡng 5 phân môn **Đại Số, Số Học, Giải Tích, Hình Học** và **Tổ Hợp** dành cho học sinh các khối lớp 10, 11, 12. Đội ngũ Giảng Viên giàu kinh nghiệm: *TS. Lê Bá Khánh Trình, TS. Trần Nam Dũng, TS. Pham Sỹ Nam, TS. Lưu Bá Thắng, Thầy Lê Phúc Lữ, Thầy Võ Quốc Bá Cẩn* cùng đôi HLV đạt thành tích cao HSG Quốc Gia.

III. Kênh học tập miễn phí

HOC247 NET cộng đồng học tập miễn phí
HOC247 TV kênh Video bài giảng miễn phí

- **HOC247 NET:** Website hoc miễn phí các bài học theo **chương trình SGK** từ lớp 1 đến lớp 12 tất cả các môn học với nội dung bài giảng chi tiết, sửa bài tập SGK, luyện tập trắc nghiệm mễn phí, kho tư liệu tham khảo phong phú và cộng đồng hỏi đáp sôi động nhất.
- **HOC247 TV:** Kênh **Youtube** cung cấp các Video bài giảng, chuyên đề, ôn tập, sửa bài tập, sửa đề thi miễn phí từ lớp 1 đến lớp 12 tất cả các môn Toán- Lý - Hoá, Sinh- Sử - Địa, Ngữ Văn, Tin Học và Tiếng Anh.